TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Đơn vị: Tỷ đồng

	Thực hiện T8/2017	Ước thực hiện T9/2017	Ước thực hiện 9T/2017	Ước thực hiện T9/2017 so với T8/2017 (%)	Ước thực hiện T9/2017 so với T9/2016 (%)	Ước thực 9T/2017 so với 9T/2016 (%)
TỔNG SỐ	**3 010,40**	**3 043,84**	**26 939,05**	**101,11**	**114,01**	**112,29**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	51,49	51,50	449,20	100,03	107,27	104,11
Ngoài nhà nước	2 957,53	2 990,50	26 476,80	101,11	114,11	112,43
- Tư nhân	1 069,31	1 074,34	9 536,14	100,47	112,77	111,33
- Cá Thể	1 887,68	1 915,62	16 940,05	101,48	114,88	113,05
- Tập Thể	0,54	0,54	0,61	100,00	100,00	126,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,39	1,84	13,05	132,44	162,28	129,05
Phân theo nhóm ngành, hàng						
Thương nghiệp	**2 626,80**	**2 647,78**	**23 465,64**	**100,82**	**114,72**	**112,97**
Lương thực, thực phẩm	799,1	799,4	7.192,2	100,04	111,76	111,72
Hàng may mặc	114,9	114,0	1.018,1	99,27	118,61	117,75
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	378,3	379,8	3.322,8	100,40	111,12	108,03
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	23,5	23,3	204,7	99,09	135,17	132,07
Gỗ và vật liệu xây dựng	340,1	350,3	3.102,4	102,98	124,94	122,97
Ô tô các loại	49,9	49,7	445,3	99,67	102,21	101,90
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	186,3	186,9	1.658,2	100,32	105,52	104,10
Xăng, dầu các loại	348,7	351,8	3.164,2	100,90	124,19	124,11
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32,3	32,3	287,7	100,20	109,33	108,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	41,3	41,7	388,8	100,95	107,27	111,36
Hàng hoá khác	271,8	276,5	2.280,9	101,70	116,54	106,84
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40,7	42,2	400,3	103,61	97,98	103,44
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	**217,6**	**224,3**	**1 989,2**	**103,1**	**108,6**	**108,1**
Dịch vụ khác	**166,0**	**171,3**	**1 483,7**	**103,2**	**110,6**	**107,6**